*Phụ lục 1. Danh mục ngành và chỉ tiêu*

**DANH MỤC NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN THẲNG**

**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025- ĐỢT 2**

| **Stt** | **Tên ngành/ chuyên ngành** | **Tổng chỉ tiêu****năm 2025- đợt 2** | **Chỉ tiêu tuyển thẳng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khoa học máy tính | **40** | 20 |
| 2 | Hệ thống thông tin | **23** | 10 |
| 3 | Trí tuệ nhân tạo | **25** | 13 |
| 4 | Toán giải tích | **23** | 11 |
| 5 | Đại số và lí thuyết số | **23** | 11 |
| 6 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán học | **20** | 10 |
| 7 | Toán ứng dụng  | **13** | 6 |
| 8 | Chuyên ngành Giáo dục toán học | **23** | 11 |
| 9 | Khoa học dữ liệu | **25** | 12 |
| 10 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | **10** | 4 |
| 11 | Quang học | **15** | 5 |
| 12 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | **20** | 10 |
| 13 | Vật lý kỹ thuật | **12** | 5 |
| 14 | Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm | **25** | 12 |
| 15 | Công nghệ bán dẫn | **21** | 12 |
| 16 | Vật lý địa cầu | **5** | 2 |
| 17 | Hải dương học | **5** | 2 |
| 18 | Khí tượng và khí hậu học | **5** | 2 |
| 19 | Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính | **8** | 2 |
| 20 | Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch | **8** | 2 |
| 21 | Hoá học *(gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)* | **85** | 30 |
| 22 | Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm | **30** | 10 |
| 23 | Chuyên ngành: Sinh lý Thực vật | **16** | 8 |
| 24 | Chuyên ngành: Sinh lý động vật | **18** | 8 |
| 25 | Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm | **10** | 2 |
| 26 | Hoá sinh học  | **25** | 15 |
| 27 | Vi sinh vật học | Không tuyển | Không tuyển |
| 28 | Sinh thái học | **15** | 5 |
| 29 | Di truyền học | **12** | 4 |
| 30 | Công nghệ sinh học | **26** | 16 |
| 31 | Địa chất học | **18** | 9 |
| 32 | Khoa học môi trường | **27** | 10 |
| 33 | Quản lý tài nguyên và môi trường | **41** | 15 |
| 34 | Khoa học vật liệu | **54** | 10 |
| 35 | Khoa học tích hợp | **24** | Không tuyển |

*Phụ lục 2: Danh mục ngành đúng*

**DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC ĐÚNG VỚI NGÀNH**

**TUYỂN THẲNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

| **Stt** | **Ngành dự thi thạc sĩ** | **Ngành Tốt nghiệp đại học** |
| --- | --- | --- |
|  | **KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** |
| 1 | Khoa học máy tínhTrí tuệ nhân tạoHệ thống thông tin | Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Khoa học dữ liệu; An toàn thông tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Kỹ thuật dữ liệu; An toàn thông tin hệ thống viễn thông (ĐH Nga). |
|   | **KHOA TOÁN - TIN HỌC** |   |
| 1 | Đại số và lý thuyết số | Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán; Toán ứng dụng; Khoa học tính toán; Thống kê; Khoa học dữ liệu |
| 2 | Toán giải tích | Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán |
| 3 | Lý thuyết xác suất và TK toán học | Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán; Xác suất Thống kê toán; Khoa học dữ liệu. |
| 4 | Toán ứng dụng | Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Sư phạm Toán. |
| 5 | Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học | Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Sư phạm Toán. |
| 6 | Khoa học dữ liệu | Khoa học dữ liệu; Toán học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Sư phạm Toán; Kỹ thuật phần mềm; Toán tin- chuyên ngành Khoa học dữ liệu; Toán tin- chuyên ngành Phương pháp toán trong tin học; Thống kê; Khoa học tính toán. |
|   | **KHOA VẬT LÝ- VẬT LÝ KỸ THUẬT** |
| 1 | Vật lý lý thuyết và Vật lý toán | Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân |
| 2 | Quang học | Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học; Kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạn vật lý, Vật lý Y khoa; Kỹ thuật cơ khí, Toán tin, Hải dương - Khí tượng Thuỷ Văn. |
| 3 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | Vật lý học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý Y khoa; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Vật lý; Khoa học vật liệu; Vật lý kỹ thuật; Sư phạm Khoa học tự nhiên |
| 4 | Vật lý kỹ thuật | Vật lý; Sư phạm Vật lý, Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý y khoa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật hạt nhân; Điện – Điện tử; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điện tử viễn thông; Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Cơ điện tử; Kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học tính toán; Hệ thống nhúng và IoT; Khoa học vật liệu; Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân tạo; Toán tin; Toán ứng dụng; Khoa học dữ liệu; Thiết kế vi mạch; Khoa học công nghệ bán dẫn; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật Ô tô |
| 5 | Vật lý kỹ thuật, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm | Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý kỹ thuật; Vật lý y khoa; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật y sinh; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; |
| 6 | Vật lý địa cầu | Vật lý địa cầu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Địa Vật lý |
| 7 | Hải dương học | Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển; Quản lý môi trường |
| 8 | Khí tượng khí hậu học | Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển; Quản lý môi trường |
| 9 | Công nghệ bán dẫn | Vật lý học; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Điện- Điện tử; Điện tử- Viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật cơ điện tử |
|   | **KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG** |
| 1 | (1) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính(2) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch | Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật rađa - dẫn đường; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật mật mã; Kỹ thuật thủy âm; Kỹ thuật biển; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - truyền thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý (chuyên ngành Vật lý tin học, Vật lý điện tử); Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; |
|   | **KHOA HÓA HỌC** |   |
| 1 | Hóa học | Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm hóa học; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Hóa dược  |
| 2 | Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm | Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (Singapore); Công nghệ sinh học. |
|   | **KHOA SINH HỌC- CÔNG NGHỆ SINH HỌC** |
| 1 | SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật | Sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Nông học; Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Lâm sinh; Lâm học |
| 2 | SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật | Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật y sinh; Thú y. |
| 3 | SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm | Sinh học; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Thủy sản; Sư phạm Khoa học tự nhiên |
| 4 | Hóa sinh hoc | Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Y Đa khoa; Sư phạm Sinh- Kỹ thuật nông nghiệp; Hóa sinh học;  |
| 5 | Sinh thái học | Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Quản lý môi trường; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp; Quản lý tài nguyên rừng; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thiết kế cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Tài nguyên và du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường; Ngư y; Thú y; Sinh y học môi trường |
| 6 | Vi sinh vật học | Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật Sinh học; Sinh học ứng dụng. |
| 7 | Di truyền học | Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học |
| 8 | Công nghệ sinh học | Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Khoa học cây trồng. |
|   | **KHOA ĐỊA CHẤT** |   |
| 1 | Địa chất học | Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu: Địa vật lý |
| 2 | Kỹ thuật địa chất | Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu, Địa vật lý; Khoa học Trái đất; Xây dựng |
|   | **KHOA MÔI TRƯỜNG** |   |
| 1 | Khoa học môi trường | Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ. |
| 2 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ. |
|   | **KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU** |   |
| 1 | Khoa học vật liệu | Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm Hóa học; Công nghệ hóa học. |

*Phụ lục 3: Năng lực ngoại ngữ*

**YÊU CẦU NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**

 **ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN TUYỂN THẲNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

1. **Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ:**
2. Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B1 theo CEFR (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Ngôn ngữ** | **Chứng chỉ/ đơn vị cấp** | **Điểm tối thiểu** |
|  |  | TOEFL/ *Educational Testing Service (ETS)*  | iBT 40; ITP: 460 |
|  |  | IELTS/ *British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL* | IELTS 4.5 |
|  |  | TOEIC/ *Educational Testing Service (ETS)* | Reading 275; Listening 275 Speaking 120; Writing 120 |
| 1 | Tiếng Anh | Cambridge Exam/ *Cambridge ESOL* | A2 Key 140B1 Preliminary: 140B2 First: 140B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140 |
|  |  | Aptis ESOL/ *British Counci* | B1 |
| 5 | Tiếng Pháp | TCF; DELF/ *Bộ Giáo dục Pháp* | TCF B1 ; DELF B1 |
| 6 | Tiếng Đức | Goethe -Institut  | Goethe- Zertifikat B1 |
| The European Language Certificates | TELC Deutsch B1, |
| Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz | DSD I |
| Österreichisches Sprachdiplom Deutsch | ÖSD -Zertifikat B1 |
| European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages | ECL B1 |
| The Germann TestDaF language certificate | TestDaF-TDN3 |
| 7 | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi/ *Tổ chức Hanban, Trung Quốc* | HSK Level 3 |
|  |  | Japanese Language Proficiency Test/ *Japan Foundation* | JLPT N4 |
| 8 | Tiếng Nhật | Japanese Language NAT – Test/ *Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd* | NAT - TEST 3Q  |
|  |  | Japanese Language J-TEST/ Nihongo Kentei Kyokai | J-TEST (400) |
| 9 | Tiếng Nga | ТРКИ / *Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin* | ТРКИ - 1 |
| 10 | Tiếng Hàn | TOPIK/ *Viện Giáo dục Quốc tế Quốc* gia Hàn Quốc (NIIED) | TOPIK Level 3 |

1. Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **stt** | **Tên đơn vị** | **stt** | **Tên đơn vị** |
| 1 | Trường Đại học Sư phạm TP. HCM | 20 | Học viện Khoa học Quân sự |
| 2 | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG- TP. HCM | 21 | Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM |
| 3 | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội | 22 | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Huế |
| 4 | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng | 23 | Học viện Cảnh sát Nhân dân |
| 5 | Đại học Thái Nguyên | 24 | Đại học Bách Khoa Hà Nội |
| 6 | Trường Đại học Cần Thơ | 25 | Trường Đại học Nam Cần Thơ |
| 7 | Trường Đại học Hà Nội | 26 | Trường Đại học Ngoại thương |
| 8 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 27 | Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM |
| 9 | Trường Đại học Vinh | 28 | Trường Đại học Kinh tế quốc dân  |
| 10 | Trường Đại học Sài Gòn | 29 | Trường Đại học Kinh tế TP. HCM |
| 11 | Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM | 30 | Trường Đại học Lạc Hồng |
| 12 | Trường Đại học Trà Vinh | 31 | Trường Đại học Đồng Tháp |
| 13 | Trường Đại học Văn Lang | 32 | Đại học Duy Tân |
| 14 | Trường Đại học Quy Nhơn | 33 | Trường Đại học Phenikaa |
| 15 | Trường Đại học Tây Nguyên | 34 | Học Viện Ngân hàng  |
| 16 | Học viện An ninh Nhân dân | 35 | Trường ĐH Tài chính – Marketing |
| 17 | Học viện Báo chí Tuyên truyền | 36 | Trường ĐH Thành Đông |
| 18 | Trường Đại học Công Thương TP.HCM | 37 | Trường Đại học Mở TP.HCM |
| 19 | Trường Đại học Thương mại | 38 | Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng |

1. **Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ thạc sĩ**
2. **Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau**:
* Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
* Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;
* Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM cấp trong thời gian không quá 2 năm mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đại học đã đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và thỏa quy định về các văn bằng/ chứng chỉ như quy định tại mục 1, mục 2 Phụ lục này. **Trường hợp này thí sinh phải nộp văn bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ đã có khi xét đầu ra bậc đại học (thời hạn chứng chỉ xét theo khóa học đại học)**
* Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.
1. **Người dự tuyển là công dân nước ngoài**, **lưu học sinh Hiệp định** (*là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (*đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài*) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

*Phụ lục 4. Tiêu chí xét tuyển thẳng*

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÉT TUYỂN THẲNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

1. **Ưu tiên 1**: áp dụng đối với các đối tượng sau
2. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành.
3. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).
4. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học tại Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM, hệ chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 trở lên** (theo thang điểm 10).
5. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với chuẩn chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên và tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.
6. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học tại các Cơ sở đào tạo khác Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM, hệ chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 trở lên** (theo thang điểm 10), **mức ưu tiên** được xét như sau:
7. **Ưu tiên 2**: Tốt nghiệp đại học tại các Cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM và ĐHQG- Hà Nội, xét theo điểm trung bình tốt nghiệp trình độ đại học.
8. **Ưu tiên 3**: Tốt nghiệp đại học tại các Cơ sở đào tạo không thuộc ĐHQG-HCM và ĐHQG- Hà Nội, xét theo điểm trung bình tốt nghiệp trình độ đại học.
9. Nếu kết quả đánh giá hồ sơ dự tuyển trùng nhau giữa các ứng viên và bị giới hạn bởi chỉ tiêu từng ngành thì đánh giá thêm năng lực ngoại ngữ theo mức ưu tiên như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Năng lực ngoại ngữ** | **Thứ tự ưu tiên** |
| 1 | Văn bằng cử nhân ngôn ngữ tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Đức/ Trung/ Nhật | 1 |
| 2 | IELTS / TOEFL iBT/ ngoại ngữ khác tiếng Anh  | 2 |
| 3 | TOEIC / Cambridge/ Aptis ESOL | 3 |
| 4 | VSTEP | 4 |